

RG-RAP2260(H)

User Manual

Please read this manual carefully
and keep it for future reference.

Table of contents

User Manual	1-7
安裝指南	8-14
Hướng dẫn sử dụng	15-21
Buku Panduan	22-28
Руководство по эксплуатации	29-35
دليل المنتج	36-42
Produkthandbuch	43-49
Manuel du produit	50-56
Manual del producto	57-63
Ürün El Kitabı	64-70
Manual do utilizador	71-77
คู่มือการใช้งาน	78-84
Guida all'installazione	85-91

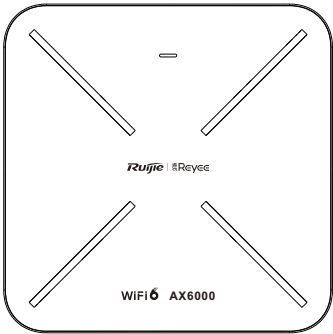
User Manual

1.1 Package Contents

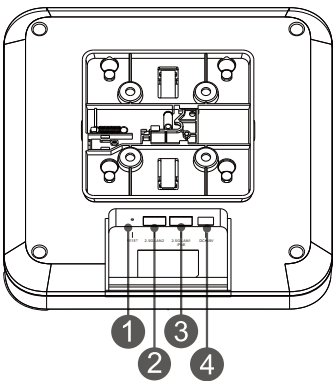
Item	Quantity
RG-RAP2260(H) Access Point	1
Mounting Bracket	1
Phillips Screw	4
Wall Anchor	4
User Manual	1
Certificate of Quality	1

1.2 Hardware Features

Top View



Bottom View



Note: ① RESET Hole ② LAN2/2.5G Port
 ③ LAN1/2.5G/PoE Port ④ 48 V DC input plug

PoE power supply: Connect one end of the Ethernet cable to the LAN1/2.5G/PoE port of the access point, and the other end to a PoE-capable switch or other power source equipment (PSE).

DC power supply: Connect the DC power adapter (48 V/1A) to the DC input plug on the access point.

1.3 Technical Specifications

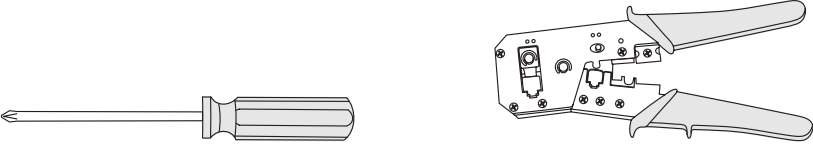
Item	Specification
Dimensions (W x D x H)	230 mm × 230 mm × 48mm (9.06 inch × 9.06 inch × 1.89 inch, without the mounting bracket)
Data Rate	2.4 GHz: up to 1148 Mbps 5 GHz: up to 4804 Mbps Combined: 5952 Mbps
Operating Radio	802.11 b/g/n/ax: 2.4 GHz to 2.4835 GHz 802.11 a/n/ac/ax: 5.150 GHz to 5.350 GHz, 5.470 GHz to 5.850 GHz
Antenna	Built-in omnidirectional antenna
Service Ports	Two 10/100/1000/2500 Mbps self-adaptive Ethernet ports
Restart/Reset	Supported
Status LED	Supported
Power Supply	There are three power supply modes available: • Standard PoE: IEEE 802.3bt standard, backward compatible with the IEEE 802.3at standard • 60 W Passive PoE adapter (Optional accessory) • Local power supply: 48 V DC /1 A Note: The access point is not 802.3af-compliant. (See Appendix for power supply modes and respective data rate.)
Max Power Consumption	≤ 40 W
Environment	Operating temperature: 0°C to 40°C (32°F to 104°F)
	Storage temperature: -40°C to 70°C (-40°F to 158°F)
	Operating humidity: 5% to 95% (non-condensing)
	Storage humidity: 5% to 95% (non-condensing)
Weight	≤ 1.8 kg (3.97 lbs, without the mounting bracket)
Color	Warm white

1.4 LED and Reset Hole

LED	Status	Description
	Solid blue	The access point is functioning properly with no alarms.
	Off	The access point is not receiving power.
	Slow blinking	The access point is functioning properly but there is an alarm generated.
	Fast blinking	Possible cases: 1. Restoring the access point to factory settings. 2. Upgrading the firmware. 3. Handling alarms automatically. 4. Starting up the access point.

Reset Hole	Press and hold the pin to the Reset hole for less than 2 seconds.	Restart the access point.
	Press and hold the pin to the Reset hole for more than 5 seconds.	Restore the access point to factory settings.

1.5 Tools (Customer-supplied)

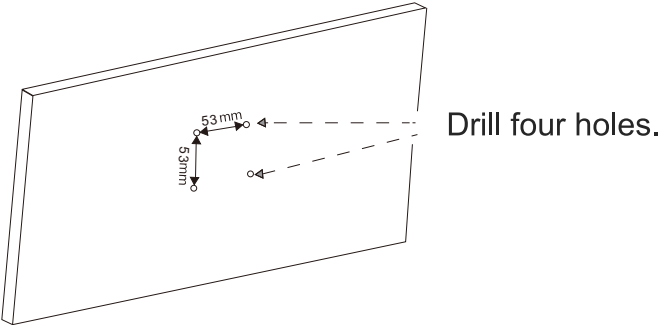


Phillips screwdriver Crimping plier

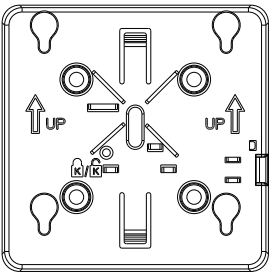
1.6 Mounting the Access Point without Security Lock

To mount the AP with the security lock, see Mounting the Access Point with Security Lock.

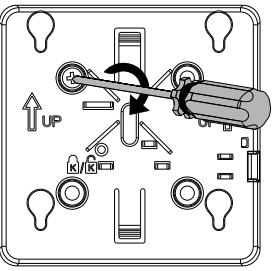
1. Drill four holes at 53 mm (2.09 in) spacing on the wall or ceiling.



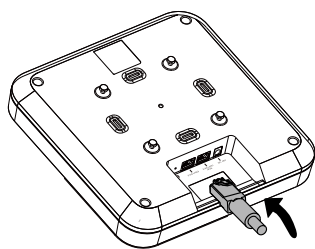
2. Take out the mounting bracket from the packaging material.



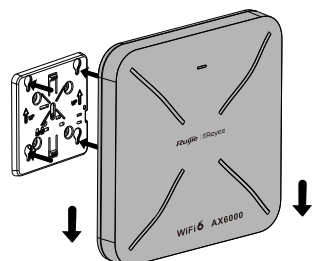
3. Secure the mounting bracket on the ceiling or wall by using screws.



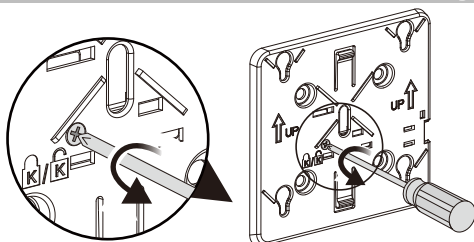
4. Connect the Ethernet cable to the LAN port on the rear of the AP.



5. Align the square feet on the rear of the AP over the mounting holes on the bracket. Slide the AP into the holes until it clicks into place.

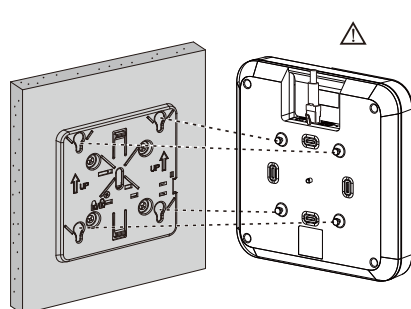


1.7 Mounting the Access Point with Security Lock (Optional)



Loosen the security screw

Loosen the security screw to engage the security lock.



Connect the Ethernet cable before mounting the AP on the bracket

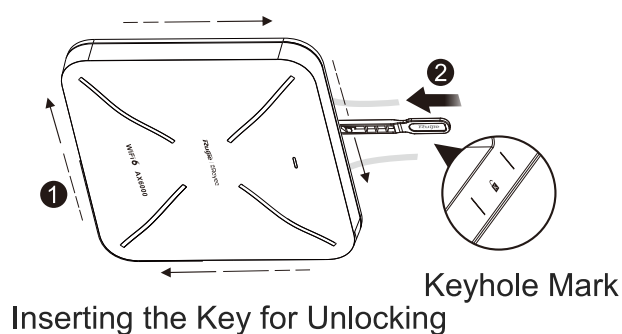
Align the square feet on the rear of the AP over the mounting holes on the bracket. Slide the AP into the mounting holes.

Caution:

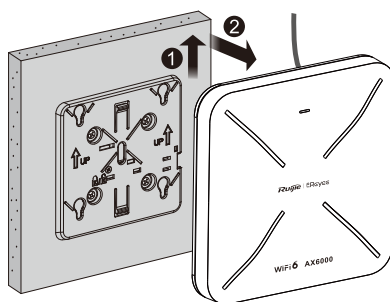
Slide the AP into the mounting holes in the opposite orientation of the arrow (UP) indicated on the bracket until it clicks into place. Do not forcibly slide the AP into the mounting holes on the brackets. After installation, verify that the AP is properly secured on the bracket.

1.8 Removing the Access Point

1. If the security lock is used, keep the top of the key against the edge of the mounting bracket (with the Ruijie logo on the key pointed upwards). Slide the key along with the four edges of the mounting bracket.
2. Attempt to insert the key into the keyhole. It can only be inserted into one marked keyhole.

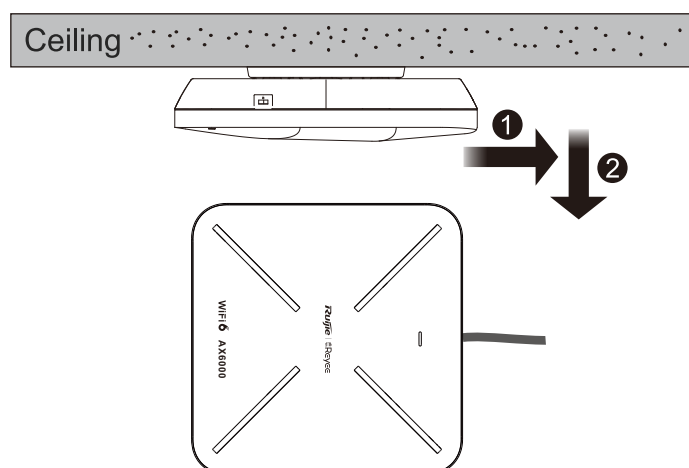


Removing the Wall-Mount AP



Hold the AP in your hands and push it upward and away from the bracket.

Removing the Ceiling-Mount AP

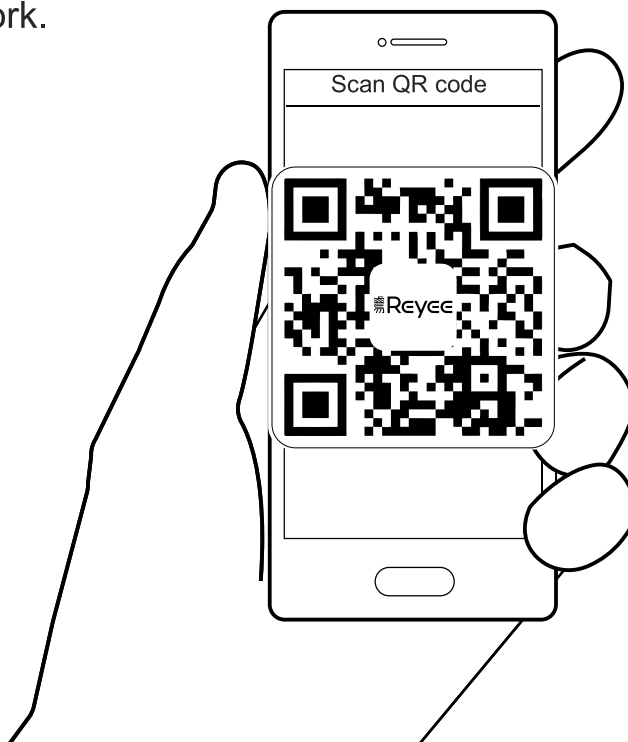


Hold the AP in your hands and attempt to push it away from the bracket in each orientation. The AP can only be pushed out in one of the four orientations.

1.9 Configuring the Access Point

Method 1 (Recommended)

Scan the QR-code in the manual or on the device to download Ruijie Cloud App. Find First time use Ruijie Cloud? Follow the guide on the App to configure the network.



Method 2

1. Connect the access point to the SSID. If multiple devices exist in the network, use SSID @Ruijie-mXXXX. If only one device exists in the network, use SSID @Ruijie-sXXXX. You can also create a wired connection by connecting your PC to the Ethernet port of the access point with an Ethernet cable.
2. If there is only one Reyee device in the network, access <http://192.168.120.1> via the browser. Otherwise, access <http://10.44.77.253>. In the latter case, configure your phone or PC with an IP address in the same network segment as 10.44.77.253, for example, 10.44.77.250.
3. Click Start Setup to create network projects.

1.10 Appendix

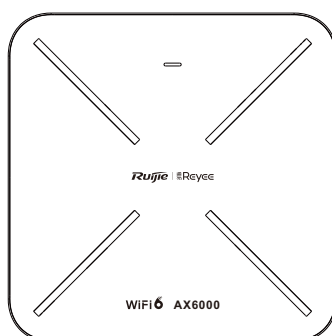
Power Input	Local power supply: 48 V DC/1 A			
	Standard PoE: IEEE 802.3bt standard, backward compatible with the IEEE 802.3at standard			
Power Supply Mode	2.4 GHz	5 GHz	Data Rate	Max. Power Consumption
IEEE 802.3bt Standard (Recommended)	4 x 4	4 x 4	5952 Mbps	40 W
60 W Passive PoE Adapter (Optional Accessory)	4 x 4	4 x 4	5952 Mbps	40 W
Local Power Supply (48 V DC /1 A)	4 x 4	4 x 4	5952 Mbps	40 W
IEEE 802.3at Standard	2 x 2	2 x 2	2976 Mbps	25 W
Note: The access point is not 802.3af-compliant.				

1.1 包裝配件清單

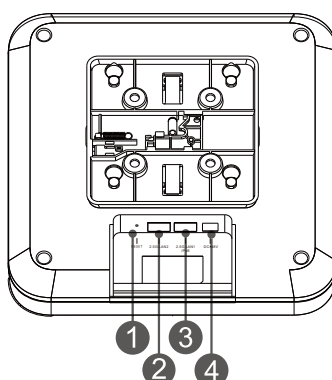
序號	名稱	數量	單位
1	AP主機	1	部
2	掛架	1	個
3	圓頭十字螺絲釘	4	個
4	螺絲釘固定座	4	個
5	用戶手冊（本手冊）	1	本
6	合格證	1	本

1.2 外觀及連接埠

外觀及連接埠（用戶正面介面）



外觀及連接埠（背部介面）



注釋：

①RESET 重設孔	②LAN2/2.5G 連接埠
③ LAN1/2.5G/PoE 連接埠	④ DC-48V 電源連接埠

裝置透過PoE取電時，需要將以太網網絡線的一端連接LAN1/2.5G/PoE③，另一端連接支援PoE功能的交換器連接埠或PoE供電裝置上。

裝置透過DC變壓器取電時，需要使用DC-48V/1A變壓器連接電源連接埠④。

1.3 硬件規格

屬性	描述
尺寸 (長×寬×高)	230mm×230mm×48mm (不含掛架)
無線速率	2.4GHz最高提供1148Mbps的存取速率，5GHz最高提供4804Mbps的存取速率。全機最高提供5952Mbps的存取速率。
工作頻段	802.11b/g/n/ax: 2.4GHz~2.4835GHz 802.11a/n/ac/ax: 5.150GHz~5.350GHz, 5.470GHz~5.850GHz
內置天線	內置全向天線
固定連接埠	2個10/100/1000/2500Mbps速率調適型以太網連接埠
重新啟動/恢復原廠設定	支援
狀態指示燈	支援
供電	1. 標準PoE供電: 支援802.3bt供電 (正常運作) 兼容802.3at供電 (降速) 2. 60W非標準PoE變壓器 (正常運作) 注: 變壓器為選配件 3. 支援DC 48V/1A本機供電 (正常運作) 注: 不支援802.3af供電, 裝置會不斷重新啟動, 無法使用 (功耗與無線速率關係的詳細說明, 請見「附表1-1」)
全機功耗	≤40W
工作環境	工作溫度: 0°C ~ 40°C
	工作濕度: 5% ~ 95% (無凝結)
	儲存溫度: -40°C ~ 70°C
	儲存濕度: 5% ~ 95% (無凝結)
重量	≤1.8kg (不含掛架)
顏色	暖白

1.4 指示燈及按鈕說明

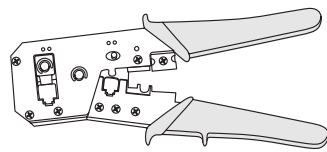
指示燈	閃動頻率	意義
	亮起藍燈	裝置正常運作
	熄滅	裝置未接電
	慢速閃動	AP運作中, 但是有警告

	快速閃爍	快速閃爍可能出現以下情況： 1>：恢復原廠設定 2>：版本升級 3>：裝置自動修復 4>：裝置未完成開機程序
重設鍵	短按少於2秒	重新啟動裝置
	長按5秒以上	恢復原廠設定

1.5 安裝時需準備的工具（用戶自備）



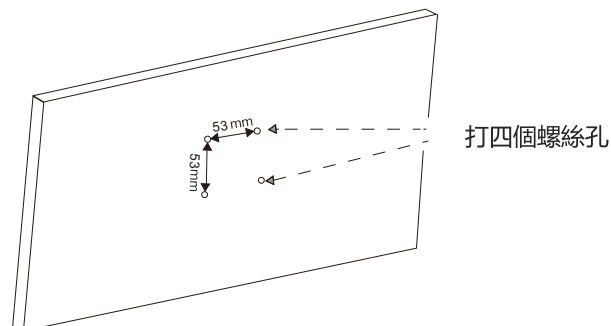
十字螺絲批



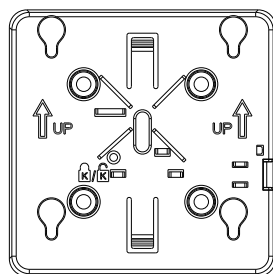
網絡線鉗

1.6 產品安裝

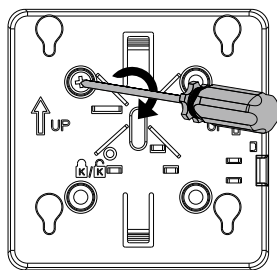
如需使用暗鎖，請參考下文的「（可選）啟用暗鎖」進行操作。



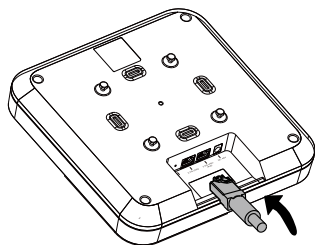
1. 牆面或者天花板上打四個螺絲孔，孔距為53mm*53mm



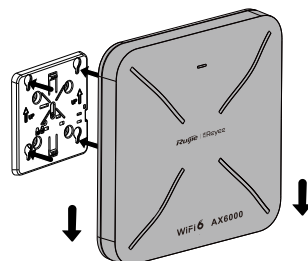
2. 取出掛架



3. 使用螺絲將掛架固定在牆面或者天花板上

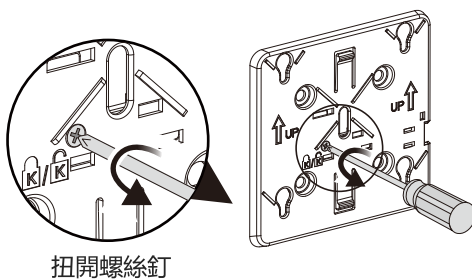


4. 將網絡線接插至AP主機背面的LAN連接埠



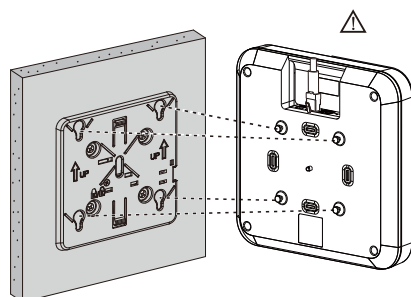
5. 將掛鉤對準掛架的鉤孔，再依照安裝引導孔將掛鉤推入鉤孔內扣緊

1.7 (可選) 啟用暗鎖



扭開螺絲釘

扭開螺絲釘，啟用防盜暗鎖。



在主機放入掛架前，請先安裝好網絡線。

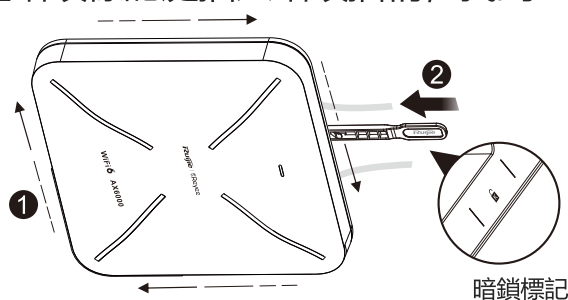
將主機背面的掛扣對準掛架的扣孔。

注意：

安裝時，必須沿著掛架上的箭嘴反方向滑動扣緊，請勿使用暴力強行將主機扣入掛架扣孔內。安裝後，請仔細檢查主機是否已卡緊，避免因為沒有卡緊而造成主機掉落。

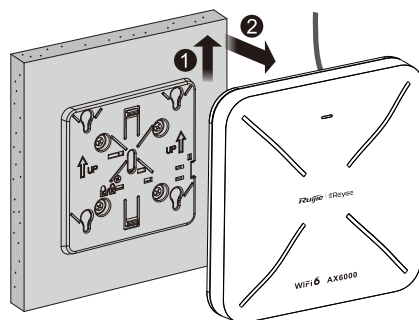
1.8 主機拆卸方法

- 1 如有啟用防盜暗鎖，將暗鎖插稍前端頂住掛架邊沿（注意暗鎖插稍帶有「Ruijie」標記的一面需朝向產品正面），沿著掛架的四個邊沿滑動。
- 2 分別嘗試在AP的四邊暗鎖標記處插入暗鎖插稍，找到正確鎖眼後插入插稍。

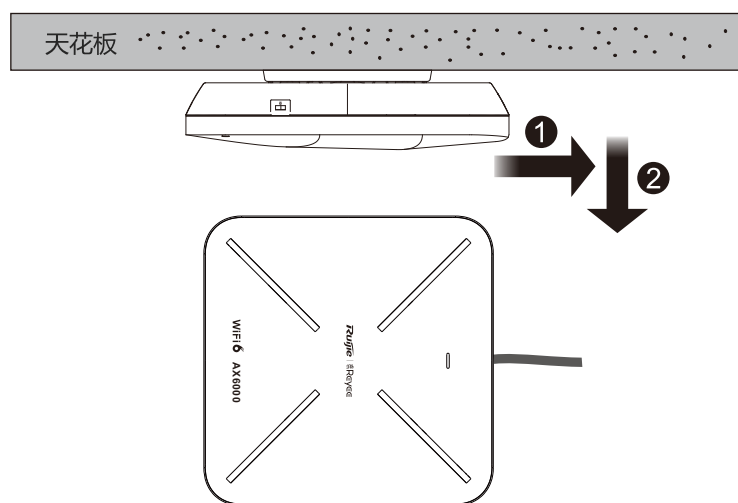


解開防盜暗鎖，插入暗鎖插稍後便能聽到

掛牆式拆卸：



用手托住主機兩側，將其沿著網絡連接埠的方向推出。



用手托住主機兩側，依次嘗試將其沿著四個方向推出（四個方向中只有一個方向能將主機推出）

1.9 全網統一設定

方式一（推薦方式）

掃描下方或裝置上的QR碼，下載睿易APP。按照APP的「快速上手指南」，快速完成網絡設定。



方式二

1. 連接裝置SSID（多部裝置組建網絡時為@Ruijie-mXXXX，單一部裝置組建網絡時為@Ruijie-sXXXX），或使用網絡線連接裝置的LAN連接埠
2. 存取<http://192.168.120.1>（當網絡中沒有其他睿易裝置時才會支援）或 <http://10.44.77.253>（需將電腦或手機的IP位址設定為同一個網段位址，如10.44.77.250）。
3. 點擊<開始配置>，建立網絡項目。

電源輸入	本機DC供電：48V/1A			
	標準PoE供電：支援802.3bt供電； 兼容802.3at供電（降速）			
供電方式	2.4GHz	5GHz	全機速率	功耗
標準bt供電（推薦）	4X4	4X4	5952M	≤40W
60W非標準PoE變壓器（變壓器為選配）	4X4	4X4	5952M	≤40W
本機DC 48V/1A供電	4X4	4X4	5952M	≤40W
標準at供電	2X2	2X2	2976M	≤25W
注：不支援802.3af供電，裝置會不斷重新啟動，無法使用				

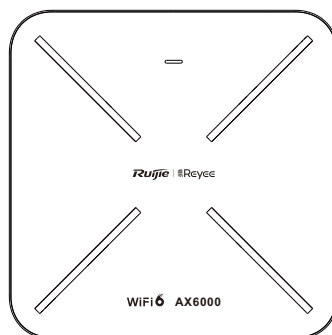
Hướng dẫn sử dụng

1.1 Trong hộp có

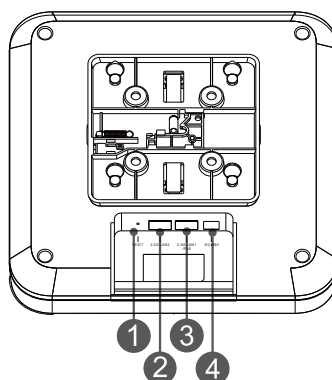
Danh mục	Số lượng
Điểm truy cập RG-RAP2260(H)	1
Bộ máy	1
Vít Phillips	4
Neo tường	4
Hướng dẫn sử dụng	1
Giấy chứng nhận chất lượng	1

1.2 Giấy chứng nhận chất lượng

Nhìn từ phía trên



Nhìn từ phía dưới



Lưu ý: ① Lỗ RESET ② Cổng LAN1/2.5G/PoE
 ③ Cổng LAN2/2.5G ④ Phích cắm đầu vào DC 48 V

Bộ nguồn PoE: Kết nối một đầu của cáp Ethernet với cổng LAN1/2.5G/PoE của điểm truy cập và đầu kia với công tắc hỗ trợ PoE hoặc thiết bị nguồn điện khác (PSE).

Bộ nguồn DC: Kết nối bộ chuyển đổi nguồn DC (48 V / 1A) với phích cắm đầu vào DC trên điểm truy cập.

1.3 Thông số kỹ thuật

Danh mục	Thông số kỹ thuật
Kích thước (R x S x C)	230 mm × 230 mm × 48mm (9.06 inch × 9.06 inch × 1.89 inch, không tính bệ máy)
Tốc độ dữ liệu	2.4 GHz: lên đến 1148 Mbps 5 GHz: lên đến 4804 Mbps Kết hợp: 5952 Mbps
Radio hoạt động	802.11 b/g/n/ax: 2.4 GHz đến 2.4835 GHz 802.11 a/n/ac/ax: 5.150 GHz đến 5.350 GHz, 5.470 GHz đến 5.850 GHz
Ăng-ten	Ăng-ten đa hướng tích hợp
Cổng dịch vụ	Hai cổng Ethernet tự thích ứng 10/100/1000/2500 Mbps
Khởi động lại / Reset	Được hỗ trợ
Đèn LED trạng thái	Được hỗ trợ
Bộ nguồn	- Có ba bộ nguồn có sẵn các chế độ: - Chuẩn PoE: Chuẩn IEEE 802.3bt, tương thích ngược với chuẩn IEEE 802.3at - Bộ đổi nguồn PoE thụ động 60 W (Phụ kiện tùy chọn) - Bộ nguồn cục bộ: 48 V DC /1 A Lưu ý: Điểm truy cập không tuân theo chuẩn 802.3af. (Xem Phụ lục để biết các chế độ cung cấp điện và tốc độ dữ liệu tương ứng.)
Điện năng tiêu thụ tối đa	≤ 40 W
Môi trường	Nhiệt độ: 0°C đến 40°C (32°F đến 104°F) Nhiệt độ bảo quản: -40°C đến 70°C (-40°F đến 158°F) Độ ẩm: 5% đến 95% (không ngưng tụ) Độ ẩm bảo quản: 5% đến 95% (không ngưng tụ)
Khối lượng:	≤ 1.8 kg (3.97 lbs, không tính bệ máy)
Màu	Trắng ấm

1.4 Đèn LED và nút Reset

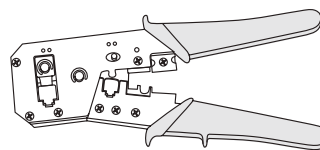
Đèn LED	Trạng thái	Mô tả
	Đèn xanh sáng	Điểm truy cập đang hoạt động bình thường không có báo động.
	Tắt	Điểm truy cập không nhận được nguồn điện.
	Đèn nháy chậm	Điểm truy cập đang hoạt động bình thường nhưng có một cảnh báo được tạo ra.

	Đèn nháy nhanh	Các trường hợp có thể xảy ra: 1. Khôi phục điểm truy cập về cài đặt gốc. 2. Nâng cấp chương trình cơ sở. 3. Xử lý báo động tự động. 4. Khởi động điểm truy cập..
Lỗ Reset	Nhấn và giữ chốt vào lỗ Reset ít hơn 2 giây..	Khởi động lại điểm truy cập.
	Nhấn và giữ chốt vào lỗ Reset hơn 5 giây.	Khôi phục điểm truy cập về cài đặt gốc.

1.5 Công cụ (Khách hàng cung cấp)



Tua vít Phillips

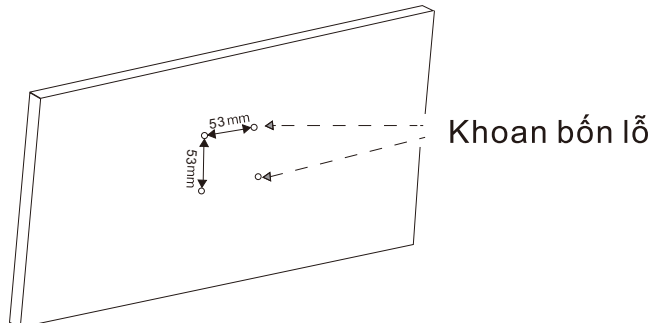


Kìm uốn

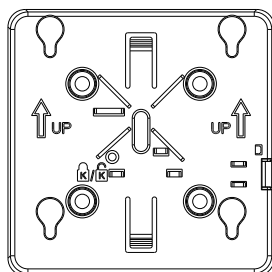
1.6 Gắn Điểm truy cập không có Khóa bảo mật

Để gắn Điểm truy cập (AP) với khóa bảo mật, hãy xem Gắn điểm truy cập với khóa bảo mật.

1. Khoan bốn lỗ với khoảng cách 53 mm (2,09 in) trên tường hoặc trần nhà.



2. Mở bộ máy.



3. Cố định khung gắn trên trần hoặc tường bằng vít.